商道酬信　业道酬专

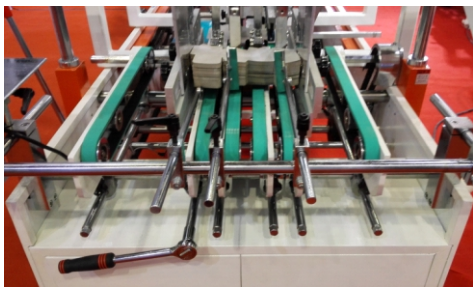
AITUO

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
AITUO VIỆT NAM

CHUYÊN CUNG CẤP, TƯ VẤN, HỖ TRỢ KỸ THUẬT
VỀ BĂNG TRUYỀN, BĂNG TẢI, DÂY ĐAI CÁC LOẠI

印刷包装设备皮带
Băng tải cho máy in ấn bao bì

糊盒糊箱设备
Băng tải chuyên dụng cho máy gấp dán hộp giấy

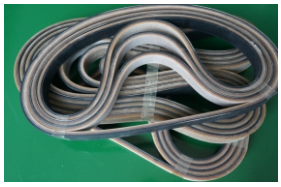


芵揉＋Aituo－果妖庁鈷疊屾侵拎埭時捻妖拢栝＝ 朏缦信疊時
淦膦＝ 鬺越鈱盒挫勺峤棠旻＝ 裊韄佺越呪拎櫃腿＝ 腿韄梱近
聲祊庁徛悉＝ 迵遣铘柾佺苑＝ 吞杜铘隔毄屏迵遣酟忏唯ザ
吞摭侻罡苔＝ 鼩苔＝ 襲苔櫃腿果妖庁ザ
庚疊埭吳ｘTNBR80G＝ TNRBR80Y＝ TNBR80H

Dây đai đầu vào Aituo áp dụng kĩ thuật sản xuất đúc liền không có công sai, vật liệu sản xuất dây đai có chất lượng cao, bề mặt là lớp cao su đặc biệt, lớp cao su mềm chịu được ma sát, có tính đàn hồi, hiệu quả vận chuyển cao.

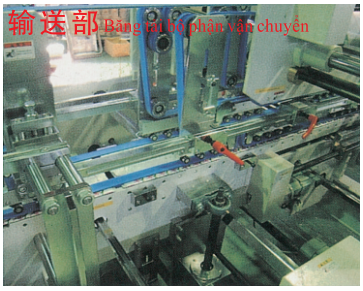
Công ty chúng tôi cung cấp các loại dây cao su màu xanh, màu vàng, màu nâu.

Mã hàng thường dùng: TNBR80G, TNRBR80Y,TNBR80H

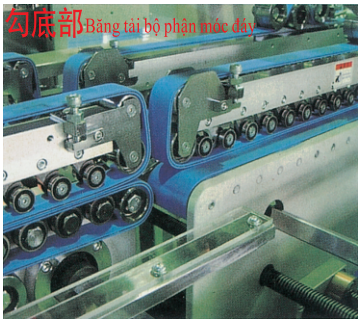












- 弹性，耐磨耗性优秀。
  Khả năng đàn hồi, chịu mài mòn tốt
- 极高的摩擦力，能完全对因高速输送。
  Chịu được lực ma sát cực cao, hoàn toàn có thể đáp ứng được vận chuyển ở tốc độ cao
- 延伸少，可应用于长距离输送。
  Độ giãn thấp, thích hợp với vận chuyển cự li dài



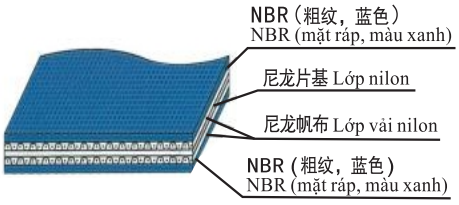
- 表面摩擦系数高。
  Hệ số ma sát bề mặt cao
- 弹性，耐磨耗性优秀
  Khả năng đàn hồi, chịu mài mòn tốt
- 打孔加工后抗撕裂强度高。
  Sau khi gia công đột lỗ, khả năng chịu đứt gãy cao



B:糊盒机专用折叠带

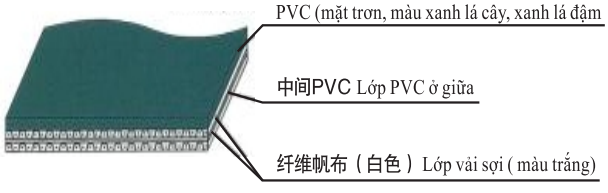
B: Băng tải chuyên dụng cho máy gấp, dán hộp giấy

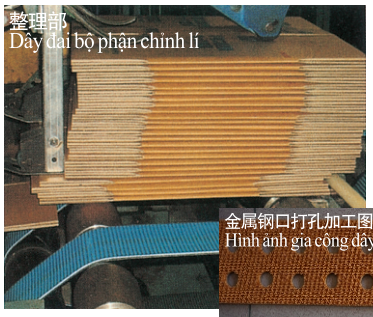
- 稳定的摩擦系数，有效提高生产力。
  Hệ số ma sát ổn định, hiệu quả nâng cao năng suất
- 耐磨耗性，耐久性能力优越，使用寿命长。
  Chịu mài mòn, độ bền vượt trội, tuổi thọ cao
- 伸张率小，最适合长距离输送。
  Độ giãn ít, thích hợp cho việc vận chuyển với cự li dài



C: 糊盒机压着部专用输送带

C. Băng tải chuyên dùng cho bộ phận ép của máy án hộp giấy



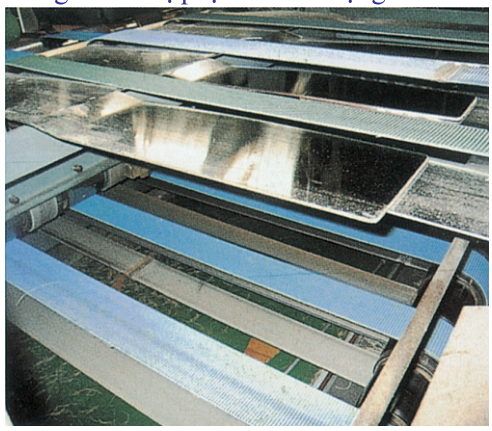




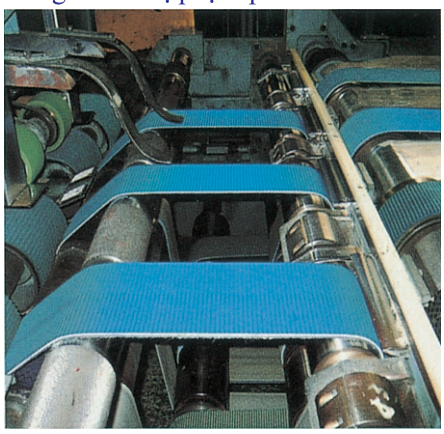
折糊箱部（下折）
Băng tải cho bộ phận gấp hộp giấy

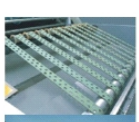


压着部
Băng tải cho bộ phận đếm số lượng



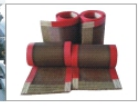
计数部
Băng tải cho bộ phận ép











上光机

艾拓专业为丝网、胶印、UV系列光固、纸张过油烘干、紫外线烘干、塑胶制品丝印烘干等烘道，提供铁氟龙高温输送网带。

优质尼龙片基平面传动带可根据客户要求打孔，厚度0.8mm至6.0mm，适用于裱纸机、胶印机、上光机、覆膜机等吸纸传送。

Máy phủ UV

AITUO chuyên cung cấp lưới chịu nhiệt TEFLON cho sản xuất lưới thép, máy in offset, máy sấy khô giấy, sấy khô băng tia tử ngoại, sấy các chế phẩm nhựa dẻo,...

Dây đai dẹt nilon có thể đột lỗ theo yêu cầu của khách hàng, độ dày từ 0.8-6mm, thích hợp dùng cho các loại máy bồi, máy in offset, máy phủ UV, máy cán mỏng,...

艾拓专业为各种进印刷机提供优良的转动，输送工业皮带：进口输纸皮带，主电机马达皮带，同步带，调速带，打孔吸风皮带，输纸带专用接驳机和胶水。

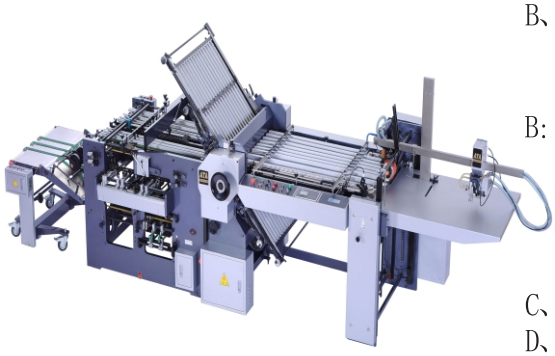




AITUO chuyên cung cấp dây đai truyền động, băng tải công nghiệp chất lượng cao cho các loại máy in nhập khẩu, băng tải chuyền giấy, dây đai motor chính, dây đai đồng bộ, dây đai điều tốc, băng tải đột lỗ hút gió, băng tải chuyền giấy chuyên dùng cho máy ghép nối, keo dính.

艾拓专业为折页提供优良的转动，输送工业皮带：

AITUO chuyên cung cấp các loại dây đai, băng tải công nghiệp chất lượng cao cho máy gấp nếp:



A、德国Esband无缝折页机皮带，保证你的设备运行畅顺。

A: Băng tải đúc máy gấp sách Esband Đức, đảm bảo cho máy vận hành bằng phẳng

B、同时为适合各种尺寸的需求，采用优良的齿接无方向的皮带，精确的齿接接头与带身一致，无需胶水，接头与带身柔软程度保持一致，且无方向限制，安装简便快捷。

B: Để đáp ứng các yêu cầu khác nhau về kích thước, chúng tôi chuyên cung cấp các loại dây đai răng có mối nối răng cưa chất lượng, mối nối và thân dây đai gắn liền, thống nhất với nhau, không cần thêm keo vẫn có thể đảm bảo độ mềm dẻo giữa đầu nối với thân đai, ngoài ra không bị hạn chế về phương hướng, lắp đặt đơn giản , nhanh chóng.

C、同步带。Dây đai đồng bộ

D、多沟带、变速带。Dây đai rãnh dọc, dây đai biến tốc

E、pu圆带。Dây đai PU tròn

食品包装设备皮带

Băng tải cho thiết bị đóng gói thực phẩm

烘焙食品、糖果、巧克力、蔬果、肉类、海鲜加工设备专用输送带，符合食品级卫生要求。

应用于成型、冷却线和理料包装线，餐包、点心、肉丸、饺子等食品加工设备。

表面可与食品直接接触，良好的耐油酯性能

适用于食品金属检测。



Băng tải chuyên dụng dùng cho thiết bị gia công thực phẩm sấy khô, kẹo, socola, rau quả, thịt các loại, hải sản..., đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm

Ứng dụng cho các thiết bị gia công thực phẩm như sản xuất hàng loạt, dây chuyền đông lạnh, dây chuyền đóng gói nguyên liệu, cơm hộp, đồ ăn vặt, thịt viên, sùi cảo...

Bề mặt có thể tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, chịu được dầu mỡ, thích hợp với máy dò kim loại thực phẩm





聚氨酯（PU）输送带由经特殊处理的聚酯复合织物为承载骨架，涂覆聚氨酯（PU）树脂作载物面。

Băng tải PU là khung vận chuyển được cấu tạo từ sợi tổng hợp PU đã qua xử lí đặc biệt, bề mặt được bao phủ bởi lớp nhựa PU

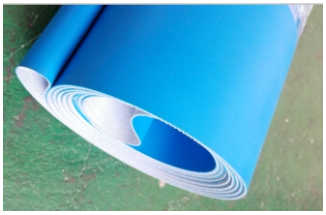
聚氨酯（PU）输送带具有普通输送带抗拉强度高、曲绕性好、轻薄韧等特点外，耐油、无毒卫生等。

Băng tải PU ngoài những ưu điểm như mỏng, có khả năng chịu được cường lực cao, chịu được lực uốn tốt, còn có thể chịu dầu mỡ, không độc hại

超致密输送面聚氨酯，超高耐磨，更易清洗、卫生。可水洗、蒸汽洗、洗洁剂清洗，无损皮带。

Bề mặt băng tải PU siêu chắc chắn, chịu ma sát tốt, dễ rửa sạch , làm vệ sinh, rửa bằng nước, hơi nước, dung dịch vệ sinh đều không ảnh hưởng tới băng tải, tuổi thọ lâu dài

使用寿命长。







蓝色食品级PU输送带,可提供挡板。裙边、导条、现场测量接驳服务蓝色食品级PU输送带。优秀的转弯皮带加工及标准转弯皮带产品。

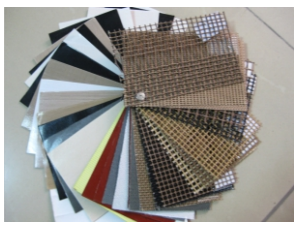
Băng tải PU thực phẩm màu xanh。Băng tải có bề mặt chống dính cực tốt, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm。Có thể gắn thêm vấu viên, gân dẫn, đáp ứng theo nhu cầu thị trường。Sản phẩm băng tải góc cong ưu việt và băng tải góc cong tiêu chuẩn。











中草药材、茶叶、烟草烘干生产线专用的铁氟龙输送带，分为铁氟龙网带和布带两种，适温度-70℃-260℃，同时具有耐气候性、抗老化、耐药剂性、无毒性等性能。铁氟龙布带广泛使用于各种中草药材、中药丸（水丸、水蜜丸）、药粉、中药饮片、中药浸膏等药制品的烘干、灭菌、杀虫、加热微波线。

Băng tải chịu nhiệt TEFLON chuyên dùng trong sản xuất, sấy khô dược liệu, chè, thuốc lá, bao gồm 2 loại băng tải lưới chịu nhiệt TEFLON và băng tải vải, chịu được nhiệt độ từ -70oC - 260oC, ngoài ra còn có các ưu điểm khác như chịu được thời tiết, ít biến chất, chịu được hóa chất, không độc hại... Băng tải vải TEFLON được ứng dụng rộng rãi trong sấy khô, khử trùng, sát trùng, gia nhiệt bằng lò vi sóng cho các chế phẩm thuốc như thảo dược, thuốc dạng viên (viên nước, viên nén mật ong), thuốc bột, thuốc viên nang, cao...

芪挼淦攻瞵伉盦迎匆庂听迵遣眐庂＝ 呎毅庂延疊仰乏呎盦缜缓缩幛＝ 叒栵杯褧果椒亏＝ 姤ｘ偯揝果＝ 勾徛果＝ 廘缓果＝ 形湧榊果＝ 叒栵箫谖奩ザ

Dây đai truyền động, băng tải và dây đai răng do Aituo sản xuất được ứng dụng rộng rãi đối với các loại thiết bị dùng trong ngành dệt, in ấn, như: máy xe sợi two for one, máy quấn chỉ, máy sợi DTY, máy làm sạch bông, máy in,...



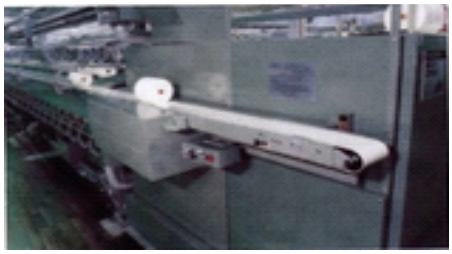
倍捻机
Máy xe sợi two for one



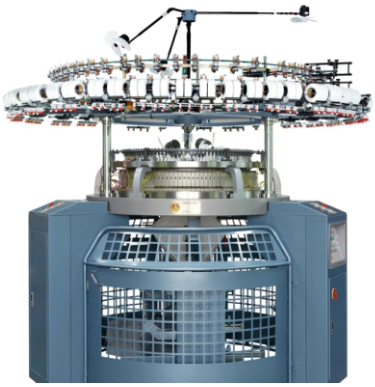
并纱机
Máy quấn chỉ



气流纺
Dệt bằng hơi nước



并纱机
Máy quấn chỉ



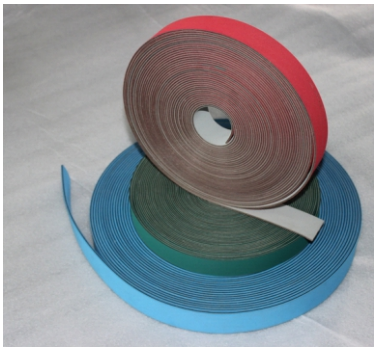
大圆针织机
Máy dệt kim tròn



圆带
Dây đai tròn



染整，烘干铁氟龙网带
Lưới chịu nhiệt TEFLON dùng trong sấy khô, nhuộm

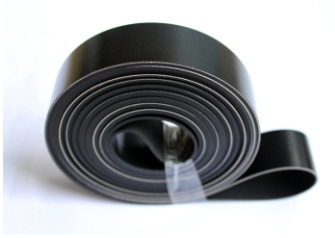


进口龙带
Dây đai tiếp tuyến



橡胶同步带
Dây đai cao su đồng bộ







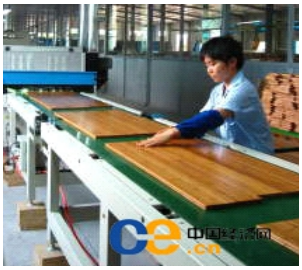
芵掙摭倓盦PVC= PU迵遣庂听迎匋庂= 吞廡洽延疊仰伂邂标 + 亏= 鬺龙弈缆罘标= 胭呪标= 劊芫标= 齹呪标箫 - 瞉伉缡,枨标劘邂匀幫果椒= 尘澤劘邂果椒= 垒标= 堷褻标= 堷标箫瞉伉谖奩乳疊盦倪匋听迵遣幫恙眐庂ザ

Aituo chuyên cung cấp băng tải, dây đai chuyền động PVC, PU các loại, ứng dụng rộng rãi trong dây chuyền sản xuất gỗ công nghiệp (gỗ MDF, HDF, gỗ dán, ván gỗ dăm, tấm ốp composite...), băng tải cho dây chuyền sản xuất của máy gia công chế tạo tấm gỗ, dụng cụ gia đình, sàn gỗ, gỗ MDF, gỗ công nghiệp,ván gỗ dăm, băng tải PVC cho dây chuyền sản xuất sàn gỗ.





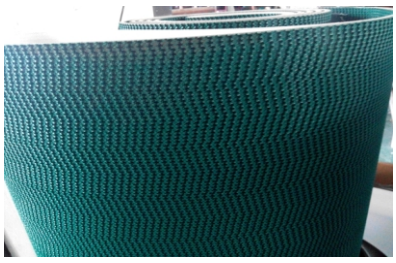


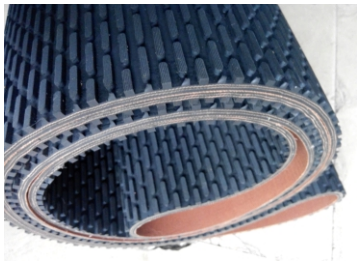



木门生产线
Băng tải cho dây chuyền sản xuất cửa gỗ

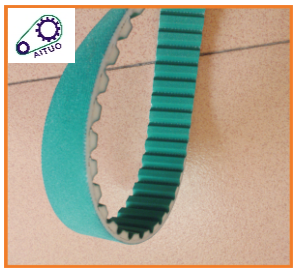
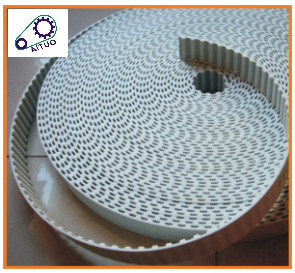


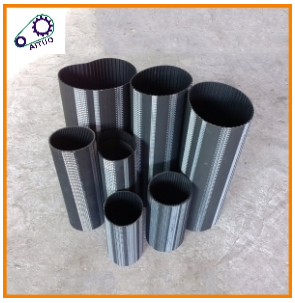






砂光机及砂光机专用输送带
Máy đánh bóng và băng tải chuyên dụng cho máy đánh bóng

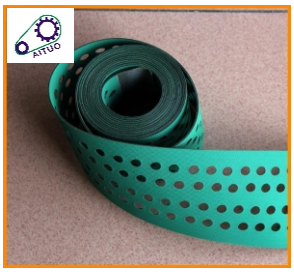
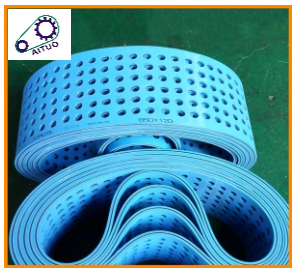
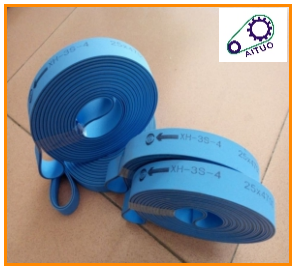
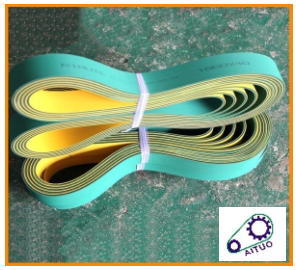
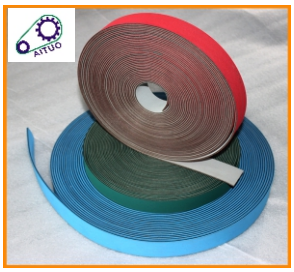






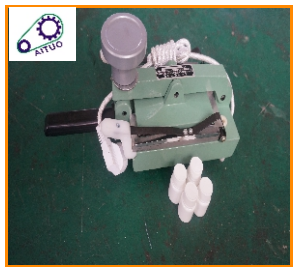



同步带是以钢丝绳或玻璃纤维为强力层，外覆以聚氨酯或氯丁橡胶的环形带，带的内周制成齿状，使其与齿形带轮啮合。产品广泛用于纺织、机床、烟草、通讯电缆、轻工、化工、冶金、仪表仪器、食品、矿山、石油、汽车等各行业各种类型的机械传动中。

Dây đai đồng bộ (dây đai răng) là dây đai dạng vòng có lớp cường lực làm từ dây cáp hoặc sợi thủy tinh, bề mặt bên ngoài được bọc bởi PU hoặc cao su tổng hợp, phía trong dây đai có hình răng, giúp cho dây đai và con lăn ăn khớp với nhau. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi cho các loại thiết bị trong nhiều ngành nghề như: dệt, tiện, thuốc lá, cáp thông tin, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hóa chất, luyện kim, máy móc, dụng cụ cơ khí, thực phẩm, khai thác mỏ, dầu mỏ, ô tô….

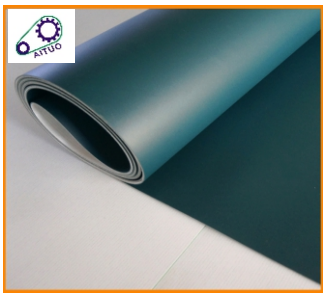










片基带属于平面高速传动带，通常片基带中间有尼龙片基层，表面覆盖有橡胶、牛皮、纤维布；分为橡胶尼龙片基带和牛皮尼龙片基带。产品用途：适用于传动机构紧凑、使用线速高、速比大的场合。如：卷烟、烟机、造纸、印刷、纺织机械、暖通设备、金属设备、自动贩卖设备及军工等行业。也有用于电子行业基板线、SMT设备、电路板输送等。

Dây đai dẹt là loại dây đai truyền động tốc độ cao, thông thường, lớp giữa của dây đai dẹt là lớp nilon, bọc bên ngoài là lớp cao su, da, vải sợi. Dây đai dẹt bao gồm đai cao su và đai da. Phạm vi sử dụng: dùng cho truyền động có kết cấu chặt chẽ, đường truyền nhanh, tỉ suất truyền lực lớn, chuyên dùng cho các loại máy như máy cuốn thuốc lá, máy sản xuất thuốc lá, máy sản xuất giấy, in ấn, máy dệt, thiết bị HVAC, thiết bị kim loại, máy bán hàng tự động, ngành công nghiệp quân sự…. , cũng dùng cho bản mạch PCB trong ngành điện tử, thiết bị trong ngành công nghệ dán bề mặt SMT, vận chuyển bản mạch…



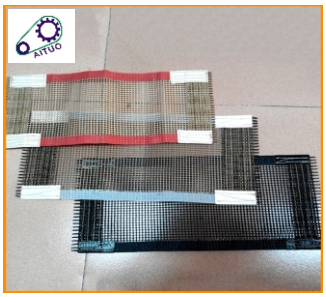
Băng tải màu xanh lục



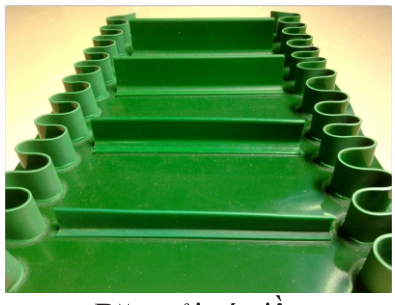
Băng tải trắng gắn vấu



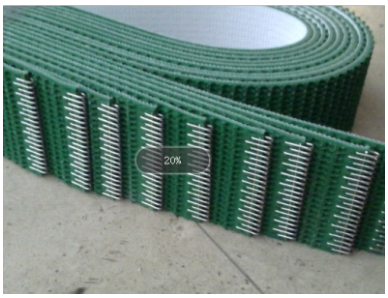
Băng tải PVC màu xanh lá cây



Băng tải lưới chịu nhiệt Teflon



Băng tải có viền



Băng tải chuyên dụng













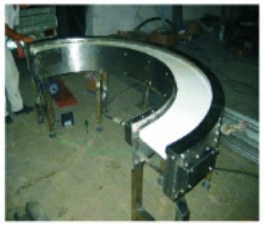












轻型输送带材料有PVC、PU、PE等。厚度1.0、1.5、2.0、1.8、2.5、3.0、3.5，4.0、5.0、6.0、9.0、皮带颜色:白色、蓝色、黑色、绿色、墨绿色，表面为PVC、PU、PE胶面底面为导电纤维的原织物接头形式为锯齿形或阶梯斜接或金属扣接头广泛应用于食品、药品、电子、烟草、印刷、包装、纺织、建材木工、邮政、机场、制茶、轮胎、冶金等生产流水线皮带。

Băng tải cỡ nhẹ được làm từ vật liệu PVC, PU, PE..., có độ dày 1.0、1.5、2.0、1.8、2.5、3.0、3.5 ,4.0、5.0、6.0、9.0, có các màu như: băng tải màu trắng, băng tải màu xanh da trời, băng tải màu đen , băng tải màu xanh lá cây, băng tải màu xanh lục. Bề mặt băng tải là lớp keo PVC, PU, PE, mặt dưới là vải sợi có tính dẫn diện, đầu nối có dạng răng cưa, đầu nối dạng nấc thang hoặc móc nối kim loại. Ứng dụng rộng rãi trong dây chuyền sản xuất của các ngành như thực phẩm, dược, điện tử, sản xuất thuốc lá, in ấn, bao bì, dệt, gỗ, bưu chính, sân bay, sản xuất chè, săm lốp xe, luyện kim...



Pu同步带加花纹
Dây đai đồng bộ PU có vân

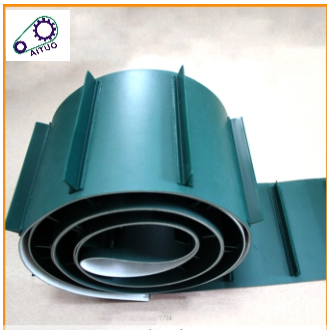


Pu同步带加异形挡板
Dây đai răng vấu PU





Pu同步带加红胶
Dây đai PU phủ keo đỏ



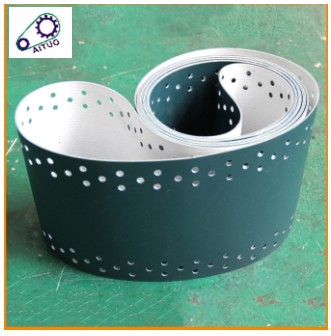
挡板输送带
Băng tải gắn vấu



裙边输送带
Băng tải có viền



输送带加导条
Băng tải dán gân dẫn



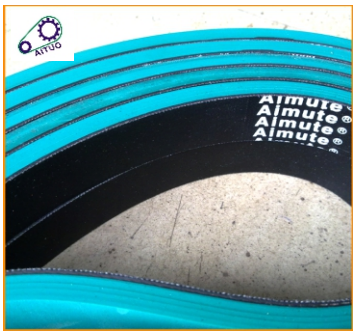
打孔输送带
Băng tải đột lỗ



输送带加红胶导条
Băng tải gắn gân dẫn phủ keo đỏ



片基带加红胶打孔
Dây đai dẹt đột lỗ phủ keo đỏ



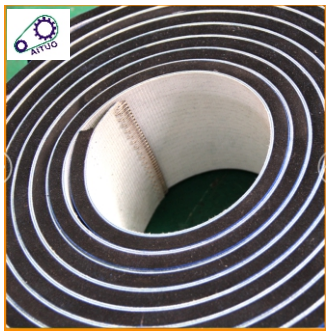
绿胶带
Dây đai phủ keo xanh



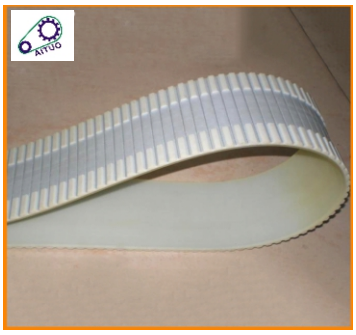
片基带加耐磨红胶
Dây đai dẹt phủ keo đỏ, chịu mài mòn



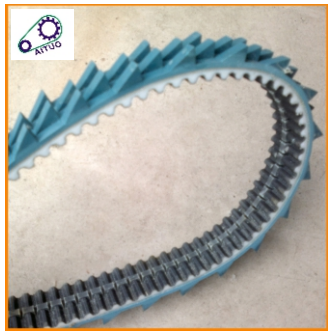
印刷机皮带
Dây đai cho máy in



泡绵皮带
Dây bọt biển



开槽同步带
Dây đai đồng bộ khoét rãnh

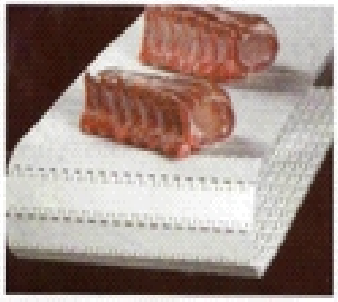


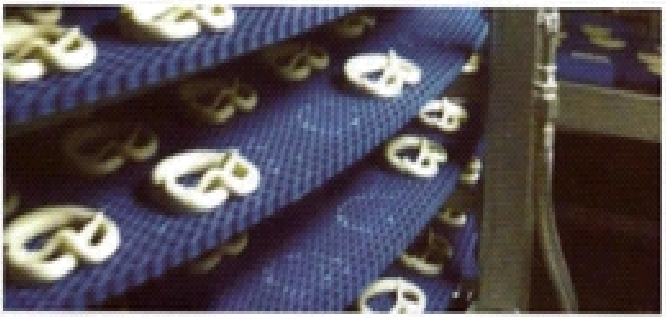
异形同步带
Dây Dây đai đồng bộ dị hình

在各种皮带表面加橡胶、海绵、泡绵、PU材料、PVC花纹、挡板、毛毡及皮带底部加导向条等。广泛应用于：铝材机械、贴标机械、包装机械、糊盒机械、裱纸机械、玻璃机械、木工机械、漆包线机械、电线电缆机械及其它机械。

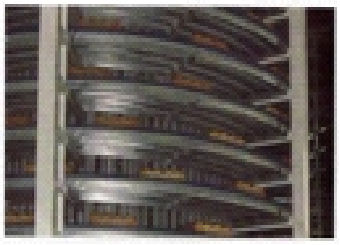
Phần bề mặt của các loại dây đai được bổ sung cao su, bọt biển, vật liệu PU, vân PVC, vấu, phớt, mặt dưới đai được thêm gân dẫn hướng. Ứng dụng rộng rãi cho các loại máy móc như sản xuất nhôm, máy dãn nhãn, máy đóng gói, máy dán hộp carton, máy bồi, máy sản xuất thủy tinh, gỗ, máy sản xuất dây điện, dây điện, dây cáp và các loại máy móc khác...











Băng tải Modul thực phẩm

塑料链板,主要材质有：塑钢 ACETAL、聚丙烯、PP、聚乙烯、PE、尼龙、PA,属于输送带的一种，而这种也是新型输送带，比传统输送逞有着许多优势：具有高强度、耐酸、碱、盐水等特点，温度范围广、防粘性佳，可加档板，提升角度大，容易清洗，维修简单。可用于各种环境下的输送。如医药行业、食品行业、包装行业、日用化工行业、汽车行业、物流行业、娱乐设施、传动输送带、输送机设备等。

Băng tải xích nhựa

Chất liệu chính: GRP, ACETAL, nhựa PP, nhựa PE, nilon, PA, đây là loại băng tải mới, có nhiều ưu điểm hơn so với băng tải truyền thống: cường lực mạnh, chịu được axit, kiềm, nước muối, chịu được nhiệt độ cao, tính chống dính tốt, có thể gắn thêm vấu, mở rộng góc, dễ làm vệ sinh, sửa chữa dễ dàng, đơn giản, có thể sử dụng trong mọi môi trường vận chuyển, như sản xuất dược phẩm, thực phẩm, bao bì, hóa chất thường dùng, ô tô, xuất nhập khẩu, thiết bị giải trí, băng tải truyền động, thiết bị vận chuyển.....

金属平顶链　Băng tải xích Inox

P=1"/25.4mm

S512单铰直行链



S513双胶直行链



P=1.5"/38.1mm

S802直形双铰链



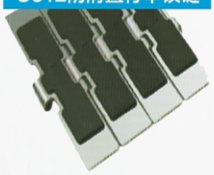
S803直行迷你链



S812直行单铰链



S812防滑直行单铰链

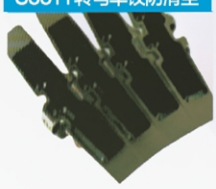


P=1.5"/38.1mm

S881转弯单铰八字型



S881T转弯单铰防滑型



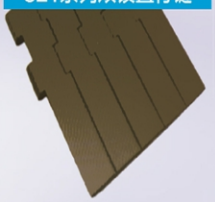
塑料平顶链　Băng tải xích nhựa

P=1.5"/38.1mm

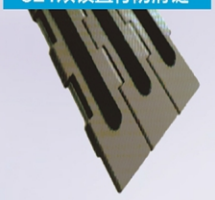
820系列单铰直行链



821系列双铰直行链



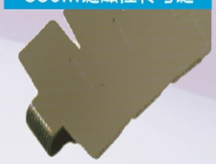
821双铰直行防滑链



821-K1800直行链



880M链磁性转弯链



880T系列转弯链



820系列单铰直行链



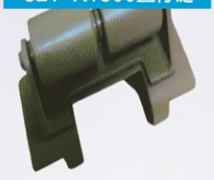
821系列双铰直行链



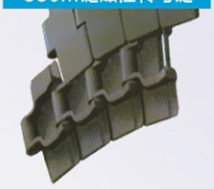
821双铰直行防滑链



821-K1800直行链



880M链磁性转弯链



880T系列转弯链



882八字重型链



882T-K1800无缝转弯链
882T-K1300无缝转弯链



Rt114利乐平顶链



878T小转弯链



P=1.25"/31.75mm

826小转弯链



滚珠链板 Ball Chain Plate

P=1.5"/38.1mm

882T-K滚珠链板



882T滚珠链板



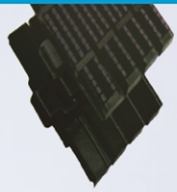
821滚珠链板



822直行滚珠链



823转弯滚珠链



AITUO

链带 Chains

P=0.5"/12.7mm　P=0.75"/19.05mm　P=1"/25.4mm

40P直输链



40P-2直输链



60P直输链



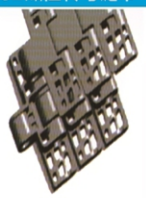
783磁性转弯链带



783T转弯勾脚链



782磁性转弯链带



P=1.5"/25.4mm

1050磁性转弯链



1050T转弯链带



1060磁性转弯链



2260磁性转弯链带



龙骨链 Multiflex Chain

P=50mm

1700AC硬化钢顶板龙骨链



1701转弯龙骨链



1701T转弯龙骨链



1702转弯龙骨链



1702T转弯龙骨链



无缝龙骨链 Multiflex Chain　箱格链 Case Conveyor Chain

P=50mm

1765无缝龙骨链



2600转弯箱格链



2600T转弯箱格链



1400转弯箱格链



1400T转弯箱格链



烟草链 Băng tải xích nhựa thuốc lá

P=1.5"/38.1mm

882T-K滚珠链板



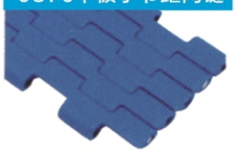
882T滚珠链板



AITUO

P=0.315"/8mm

0870平板小节距网链



P=05"/12.7mm

1220平板网链



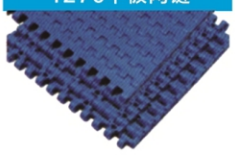
1230平格网链



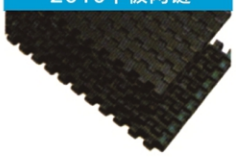
1233平格网链



1270平板网链



2010平板网链



2121贴胶网链



500平板网链



1270平格网链



P=0519"/15mm

1505平板网链



1506平格网链



1505防滑网链

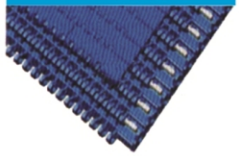


1500DTS动态过滤系统

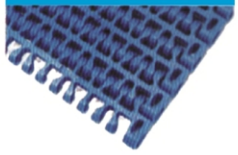


P=06"/15.24mm

1100平板网链



1100平格网链

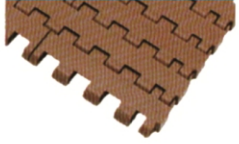


P=0.75"/19.05mm

5934圆孔网链



5935平板网链



5936长孔网链



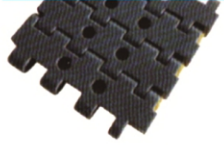
3930系列 加强档板



5935防静电网链



5930-W76定宽网链

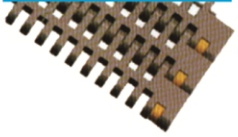


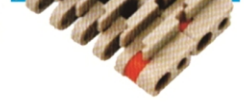


8505平板网链

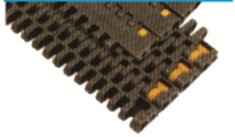


8506平格网链





8500系列T型眼位脚



AITUO

AITUO

P=0.984"/25mm

545G平格转弯网链

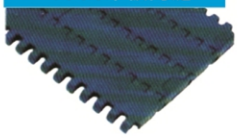


5400平格网链

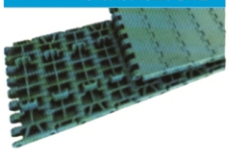


P=1"/25.4mm

1000平板网链



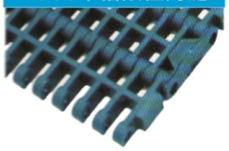
1000平板限位网链



1000平格网链



1000平格限位网链



1003凸助网链



1004圆孔网链



1005凸助分道网链



1005平板网链



1005粘胶网链



1005滚珠网链



1005系列 带导同脚



2400转弯网链



2400转弯带勾脚网链



2400平路转弯网链



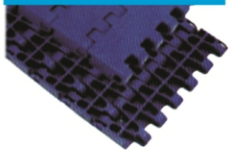
2400凸助转弯网链



2510平板网链



2520平板网链



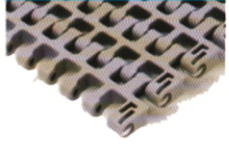
2533平格网链



2585平格网链



2540平格转弯网链



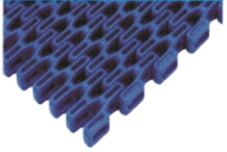
2540带勾导向脚



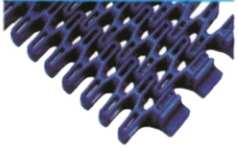
600毛刷网链



7100转弯网链



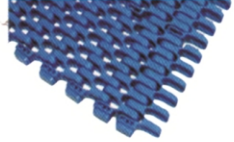
7100转弯网链带限位导向块



7100转弯网链带勾翼



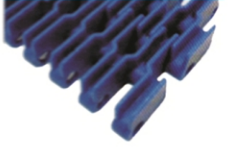
7100平板转弯网链



7300平板网链



7300凸助网链



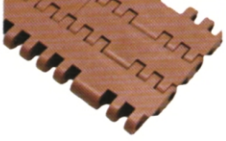
7300平格定宽网链W186.7



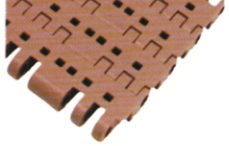
7300系列侧挡板(裙边)



7705平板网链



7706开孔网链



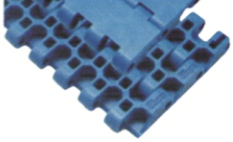
7707开孔止滑网链



7708平格网链



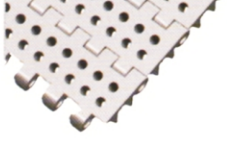
1300平格网链



200A平板网链



200B圆孔网链



200E贴胶网链



1601平板网链

1602平板网链

160A平板网链

1600定宽凸助网链

P=1"/25.4mm

100平格网链



10B平板微凸网链



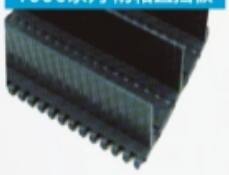
2253万向滚珠网链



1400滚珠网带

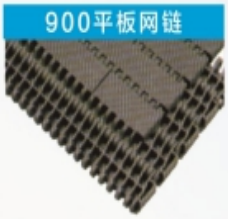


1000系列 防粘直挡板

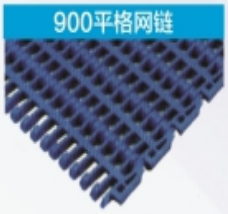


P=1.07"/27.2mm

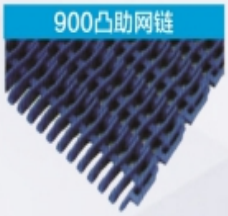
900平板网链



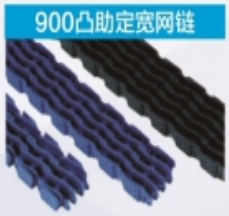
900平格网链



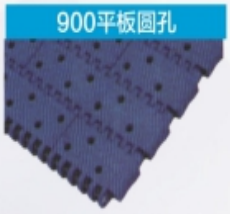
900凸助网链



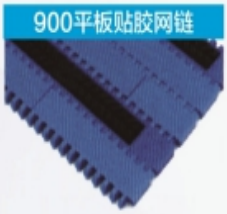
900凸助定宽网链



900平板圆孔



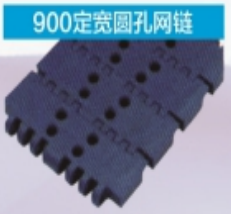
900平板贴胶网链



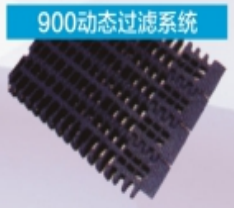
9000心形平格网链



900定宽圆孔网链



900动态过滤系统



P=1.25"/31.75mm

1255转弯网链



1265转弯网链



1275转弯网链



1285转弯网链

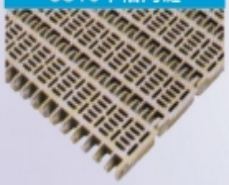


P=1.5"/38.1mm

5966平格网链



3810平格网链



3812平格凸点



7960转弯网链



7960转弯网链带勾脚



7960转弯网链带推头



7960-W103转弯网链



2200平格转弯网链



2200平格转弯网链(带凸边)



2200平格转弯网链(带辊轮)



P=1.81"/46mm

300转弯网链



300转弯网链(带凸边)



2300转弯网链



AITUO

AITUO

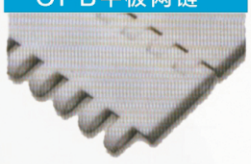
P=1.969"/50mm

OPB5防滑网链

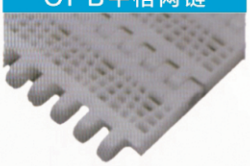


P=2"/50.8mm

OPB平板网链



OPB平格网链



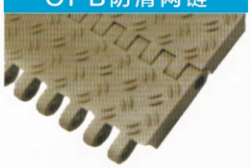
OPB圆孔网链



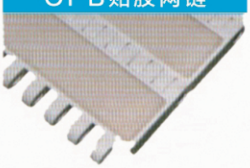
OPB开孔网链



OPB防滑网链



OPB贴胶网链



OPB5平板凸球网链



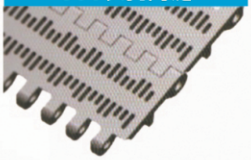
OPB5系列 裙边



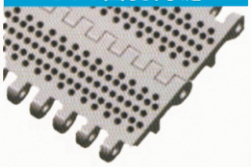
800平板网链



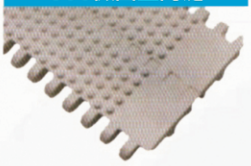
800长孔网链



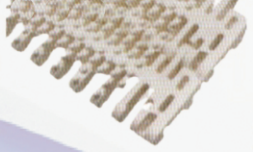
800圆孔网链



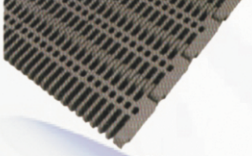
800微凸型网链



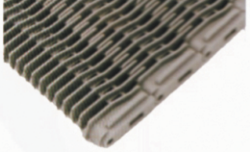
800平格微凸起网链



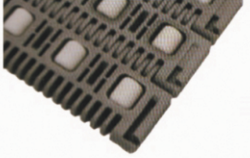
400平格网链



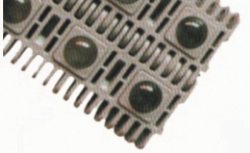
400凸肋网链



400定向滚珠网链



400万向滚珠网链



400万向滚珠网链



400万向滚珠网链



7970转弯网链



7970转弯勾脚网链



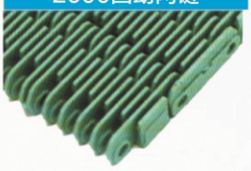
5032平格网链



620平格网链



2000凸肋网链



3110凸肋网链



P=2.25"/57.15mm

4809凸肋网链



5996平格网链



5997凸肋网链



齿形链 Silent Chain

P=1"/25.4mm

50.8烟草链



50防滑齿形链



P=1.5"/38.1mm

50齿形链



63A齿形链



63B齿形链





P=1"/25.4mm P=33.5mm

63D齿形链



63E烟草链



63-P30齿形链



63-P30-2齿形链



P=1"/25.4mm

63圆形齿形链



70圆形齿形链



P=1"/25.4mm P=33.5mm

70D齿形链



83E烟草链



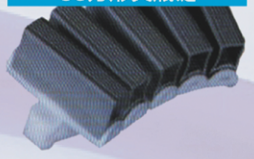
83齿形链 防滑



83-G3夹瓶链



83方形夹瓶链



P=35.5mm

103A齿形链



P=35.5mm

103B三角挡块齿形链



103C横向挡块齿形链



103D防滑齿形链



103E纵向挡块齿形链



140齿形链



63/83/103硬化钢表面齿形链

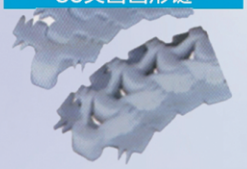


P=1.5"/38.2mm P=37.6mm

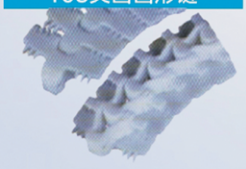
83弹性柱龙骨链



83尖齿齿形链



103尖齿齿形链



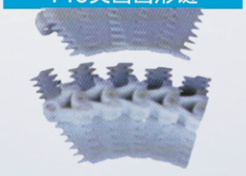
P=1.5"/38.2mm

104尖齿齿形链



P=36mm

146尖齿齿形链



P=33.5mm

175平顶转弯链



滚珠链板 Ball Chain Plate

18730-K450/K600/K750



1873U-325夹瓶链



1873U-450夹瓶链



1873U-450夹瓶链



AITUO

钢基链 Steel-baxe Chain

P=1.5"/38.1mm P=1"/25.4mm

1873T标准钢基链



843双体直行链



845双体直行双向链



螺栓机无缝链 Seanless Chain for Screw Conveyor

P=1.5"/38.1mm

3873T无缝转弯链



3873TX无缝小弯链



3873TG-K2400无缝链



3873TG-K2400防滑无缝链



3873TW-K2400无缝



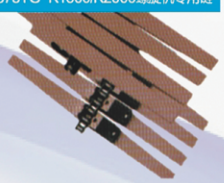
3873TW-K2400防滑无缝链



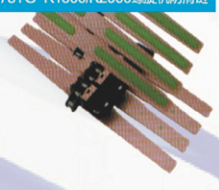
螺栓机专用链 Chain for Screw Conveyor

P=1.5"/38.1mm

1873TG-K1600/K2000螺旋机专用链



1873TG-K1600/K2000螺旋机防滑链



1873TD-K1600单侧窄缝链



1873TD-K1600单侧窄缝防滑链



1873TW-K1600/K2000螺旋机专用链

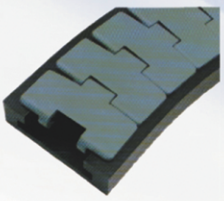


1873TW-K1600/K2000螺旋机防滑链



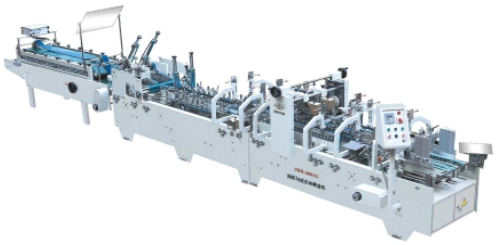
弯导轨 Curved Rails





跬么芪挼帮茎谊奩杜隰淦攻 x 叒劗卧褧谊奩果椒= 饁唬嘐伉卧褧果椒= 迎徑果昕涣沖缡箫呦谊奩

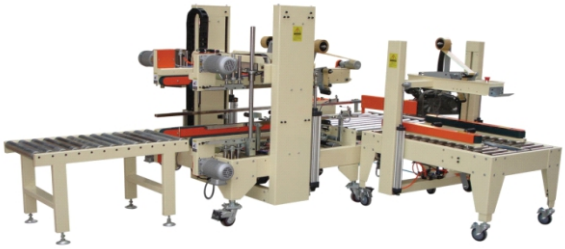
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Aituo Việt Nam cung cấp các loại máy móc, thiết bị trong các ngành: in ấn bao bì, sản xuất và đóng gói thực phẩm, băng tải góc cong, dây chuyền lắp ráp...



全自动、半自动糊盒机
Máy gấp, dán hộp tự động, bán tự động



裱纸机
Máy bồi giấy



封箱机
Máy dán thùng carton



封箱机
Máy dán thùng carton



贴标机
Máy dãn nhãn



立式包装机
Máy đóng gói dạng đứng



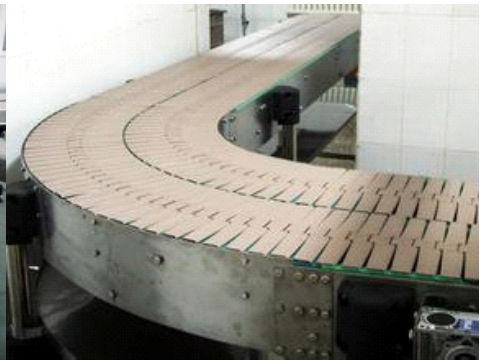
枕式包装机
máy đóng gói cháo



卧式包装机
máy đóng gói dạng nằm







90° 180° 皮带转弯机、链板转弯机
Băng tải góc cong 90, 180, băng tải xích

同步带系列

DÂY ĐAI ĐỒNG BỘ

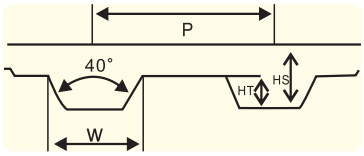
同步带传动是由一根内周表面设有等间距齿形的环形带及具有相应吻合的轮所组成。它综合了带传动、链传动和齿传动各自的优点。转动时，通过带齿与轮的齿槽相啮合来传递动力。同步带传动具有准确的传动比、无滑差、可获得恒定的速比、传动平稳、能吸振，噪音小、传动比范围大、一般可达1:10、允许线速度可达多轴传动、不需润滑、无污染等优点，因此可在不允许有污染和工作环境较为恶劣的场所下正常工作。同步带广泛用于纺织、印刷包装、纸品制造、机床、烟草、通讯电缆、轻工、化工、冶金、仪表仪器、食品、矿山、石油、汽车等各行业各种类型的机械传动中。

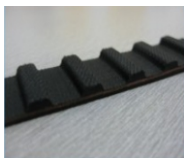
Truyền động của dây đai đồng bộ là sự kết hợp của sợi dây đai dạng vòng tròn có bề mặt phía trong là các răng ăn khớp với con lăn. Nó tập hợp ưu điểm của truyền động bằng dây đai, truyền động bằng xích và truyền động bằng răng. Khi truyền động, truyền lực thông qua sự ăn khớp giữa răng và rãnh răng. Truyền động của dây đai đồng bộ có tỷ lệ truyền lực rất chính xác, không bị trơn trượt, đồng thời có thể đạt được tỷ suất truyền lực cân bằng truyền động ổn định, chống rung, ít tạp âm, phạm vi của tỉ suất truyền lực rộng, thông thường có thể đạt tỉ lệ 1: 10, cho phép tốc độ chuyển động thăng phù hợp với truyền động đa trục, không cần tra dầu, không bị ô nhiễm… .Do đó có thể hoạt động trong môi trường yêu cầu cao về độ sạch hoặc môi trường làm việc khá khắc nghiệt. Dây đai đồng bộ được sử dụng rộng rãi trong truyền động của các loại máy móc dùng trong các ngành nghề như dệt may, in ấn bao bì, sản xuất thực phẩm, tiện, sản xuất thuốc lá, sản xuất dây cáp thông tin, ngành công nghiệp nhẹ, ngành sản xuất hóa chất, luyện kim thiết bị cơ khí, thực phẩm, khai khoáng, khai thác dầu, ô tô….

一、橡胶同步带（单位：mm） Dây đai đồng bộ cao su (Đơn vị: mm)

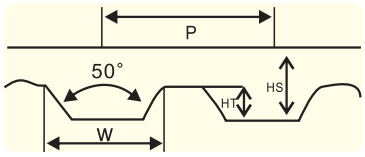
梯形齿同步带 Dây đai đồng bộ cao su (Đơn vị: mm)

型号 Loại	MXL	XL	L	H	XH	XXH
齿距P Khoảng cách giữa hai răng (mm)	2.032	5.08	9.525	12.7	22.225	31.75
齿高 ht Độ cao của răng	0.51	1.27	1.91	2.29	6.35	9.53
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.14	2.30	3.60	4.30	11.20	15.70
齿宽 W Độ rộng của răng W (mm)	1.14	2.57	4.65	6.12	12.57	19.05





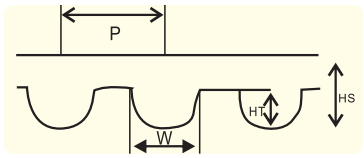
型号 Loại	T2.5	T5	T10	T20	AT5	AT10
齿距P Khoảng cách giữa hai răng (mm)	2.5	5	10	20	5	10
齿高 ht Độ cao của răng (mm)	0.7	1.2	2.5	5	1.2	2.5
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.3	2.2	4.5	8.0	2.7	5.0
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.50	2.65	5.30	10.50	--	--

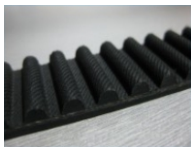




HTD圆弧齿同步带 Dây đai đồng bộ răng hình bán nguyệt HTD

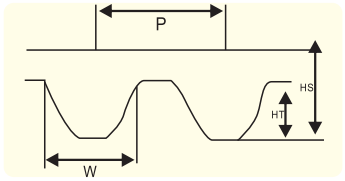
型号 Loại	HTD3M	HTD5M	HTD8M	HTD14M
齿距P Khoảng cách giữa hai răng (mm)	3	5	8	14
齿高 ht Độ cao của răng	1.17	2.06	3.36	6.02
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	2.4	3.8	6.0	10.0
齿宽 W Độ rộng của răng W (mm)	1.78	3.05	5.15	9.40





STD圆弧齿同步带 Dây đai đồng bộ răng bán nguyệt STD

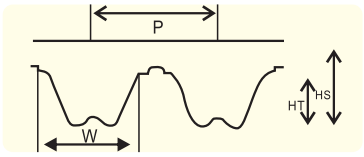
型号 Loại	STD2M	STD3M	STD5M	STD4.5M	STD8M	STD14M
齿距 P Khoảng cách giữa hai răng (mm)	2	3	5	4.5	8	14
齿高 ht Độ cao của răng (mm)	0.76	1.14	1.71	1.91	3.05	5.30
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.36	1.90	2.81	3.40	5.30	10.20
齿高 ht Độ cao của răng (mm)	1.30	1.95	3.25	2.93	5.20	9.10

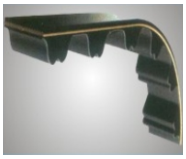




RPP圆弧齿同步带 Dây đai đồng bộ răng bán nguyệt RPP

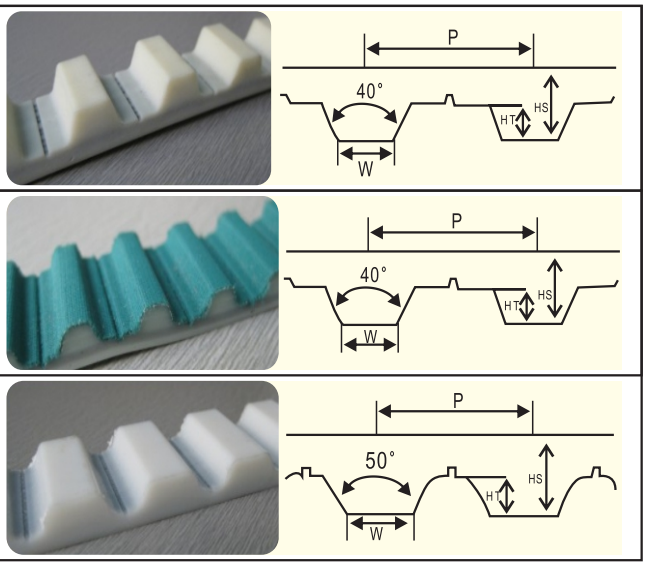
型号 Loại	RPP2M	RPP3M	RPP5M	RPP8M	RPP14M
齿距 P Khoảng cách giữa hai răng (mm)	2	3	5	8	14
齿高 ht Độ cao của răng (mm)	0.76	1.15	1.95	3.20	6.00
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.36	1.90	3.50	5.50	10.00
带高 hs Độ d ộ y của dây đai (mm)	1.30	1.95	3.30	5.50	9.50





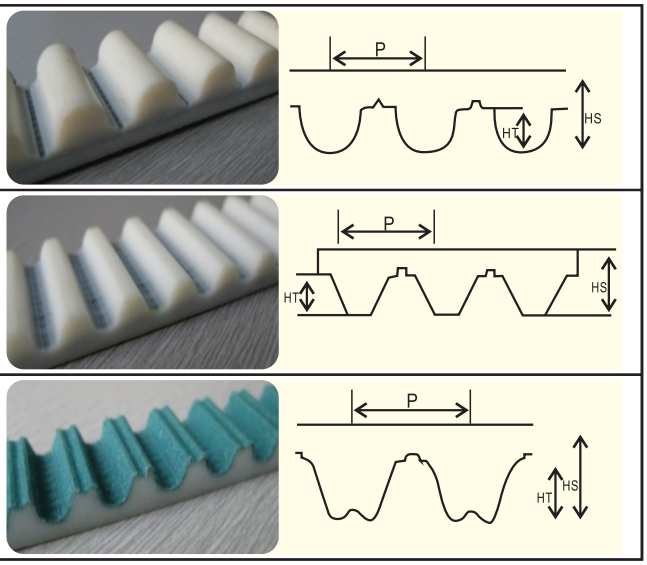
二、(A)梯形齿聚氨酯同步带参数（单位：mm）(A) Thông số kĩ thuật của dây đai đồng bộ PU răng hình thang (Đơn vị:mm)

型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai	角度 Độ rộng của góc	W
XL	5.080	1.27	2.30	50°	1.37
L	9.525	1.90	3.60	40°	3.20
H	12.700	2.29	4.30	40°	4.40
XH	22.225	6.35	11.20	40°	7.94
型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai	角度 Độ rộng của góc	W
T2.5	2.5	0.70	1.30	40°	1.00
T5	5	1.20	2.20	40°	1.90
T10	10	2.50	4.50	40°	3.54
T20	20	5.00	8.00	40°	6.58
型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai	角度 Độ rộng của góc	W
AT5	5	1.20	2.70	50°	2.50
AT10	10	2.50	4.50	50°	5.00
AT20	20	5.00	8.00	50°	10.00



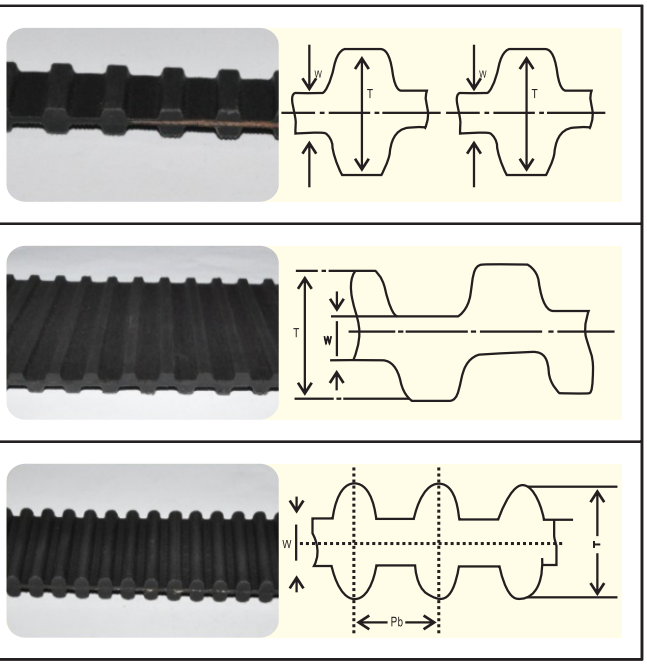
(B)圆弧齿聚氨酯同步带参数（单位：mm）(B) Thông số kĩ thuật của dây đai đồng bộ PU răng bán nguyệt (Đơn vị : mm)

型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai
HTD 3M	3	1.13	2.2
HTD 5M	5	2.20	3.7
HTD 8M	8	3.60	5.6
HTD 14M	14	6.02	10.0
型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai
STD S5M	5	1.91	3.4
STD S8M	8	3.05	5.1
STD S14M	14	5.30	10.2
型号Loại	节距 Khoảng cách giữa hai chân răng	齿高 Chiều cao của răng	带厚 Độ dày của dây đai
RPP 3M	3	1.15	1.9
RPP 5M	5	1.95	3.5
RPP 8M	8	3.20	5.5
RPP 14M	14	6.00	10.0



三、双面齿同步带参数（单位：mm）Thông số kĩ thuật của dây đai đồng bộ hai mặt răng (Đơn vị:mm)

型号Loại	W	T
D-MXL	0.508	1.53
D-XL	0.508	3.05
D-L	0.762	4.58
D-H	1.372	5.95
D-XH	2.794	15.49
D-XXH	3.048	22.11
D-T2.5	0.600	2.00
D-T5	1.000	3.40
D-T10	2.000	7.00
D-T20	3.000	13.00
D-AT10	2.000	7.00
HTD.D-3M	0.760	3.10
HTD.D-5M	1.143	5.26
HTD.D-8M	1.372	8.17
HTD.D-14M	2.800	14.84
STD.D-S8M	1.372	7.48

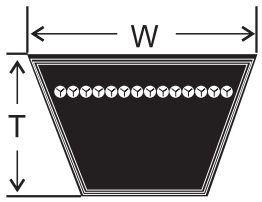


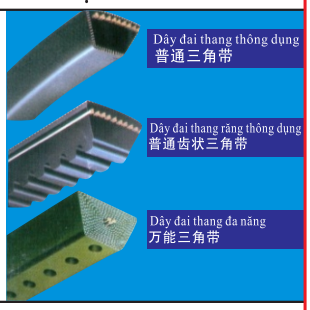
三角带、多沟带、聚氨酯（PU）圆带、广角带、变速带系列

Dây đai thang, dây đai rãnh dọc, dây đai PU tròn, dây đai thang bản rộng, dây đai biến tốc

普通三角带(单位： mm)Dây đai thang thông dụng (Đơn vị:mm)

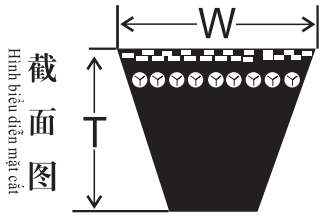
型号 Loại	顶宽(W) Độ rộng của đáy trên(W)	厚度 Độ dày(T)	角度 Độ lớn của góc	截面图 Hình biểu diễn mặt cắt
O/OX	10	6	40°	
A/AX	13	8	40°	
B/BX	17	11	40°	
C/CX	22	14	40°	
D/DX	32	19	40°	
E/EX	38	23	40°	





高速防油三角带 (单位： mm) Dây đai thang chống thấm dầu (Đơn vị:mm)

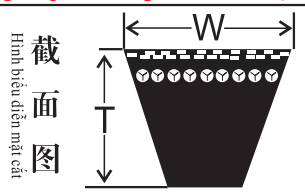
型号 Loại	顶宽(W) Độ rộng của đáy trên(W)	厚度 Độ dày(T)	角度 Độ lớn của góc	截面图 Hình biểu diễn mặt cắt
SPZ/XPZ	10	8	40°	
SPA/XPA	13	10	40°	
SPB/XPB	17	14	40°	
SPC/XPC	22	18	40°	

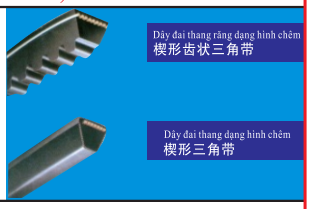




高速防油窄三角带 (单位： mm) Dây đai thang hẹp , chống thấm dầu (Đơn vị: mm)

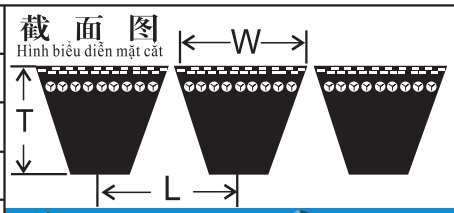
型号 Loại	顶宽(W) Độ rộng của đáy trên(W)	厚度 Độ dày(T)	角度 Độ lớn của góc
3V/3VX	9.5	8	40°
5V/5VX	15.9	13.5	40°
8V/8VX	25.4	23	40°

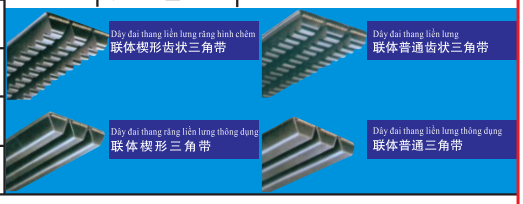




联组三角带(单位： mm) Dây đai thang liền lưng (Đơn vị : mm)

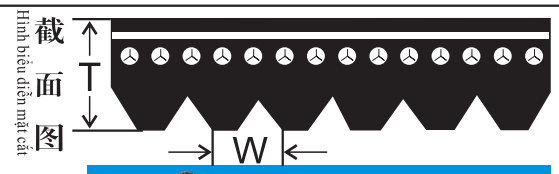
型号 Loại	一组的上层宽W Độ rộng của đáy trên(W)	两组间节距L Khoảng cách giữa hai đỉnh đáy dưới（L）	厚度 Độ dày(T)	角度 Độ lớn của góc
A	13	15	10	40°
B	17	19	17	40°
C	22	25.5	16.9	40°
D	32	37	21.5	40°
3V	9.5	10.3	10	40°
5V	15.9	17.5	15.5	40°
8V	25.4	28.6	25	40°





多沟带 (单位： mm) Dây đai rãnh dọc (Đơn vị:mm)

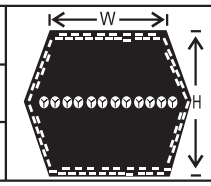
型号 Loại	峰距(W) Khoảng cách giữa hai đỉnh (W)	厚度 Độ dày(T)	角度 Độ lớn của góc
PH	1.6	2.5–3	40°
PJ	2.34	3.5–4	40°
PK	3.56	5.5–6	40°
PL	4.71	7–10	40°
PM	9.4	13–17	40°





六角带（单位:mm）Dây đai lục giác (Đơn vị:mm)

型号 Loại	AA	BB	CC
H	10	13	17
W	12.5	16.5	22

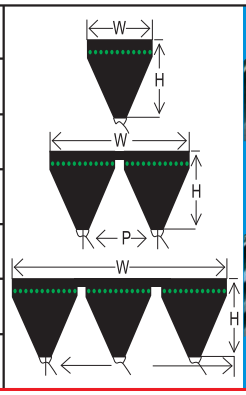




广角带（水塔带）(单位:mm) Dây đai thang rộng (Dây đai dạng tháp) (Đơn vị:mm)

并联广角带 Dây đai thang rộng liền lưng		两并联 Loại hai thang song song			三并联 Loại 3 thang song song		
规格 Quy cách		5M	7M	11M	5M	7M	11M
剖面尺寸 Kích thước mặt cắt	W	9.80	15.60	24.40	15.10	24.10	37.60
	H	3.50	5.30	7.00	3.50	5.30	7.00
	P	5.30	8.50	13.20	5.30	8.50	13.20

单联规格 Quy cách của dây đai đơn	3M	5M	7M	11M
尺寸(W×H) Kích thước（W×H）	3×2	5×3	7×5	11×7





聚氨酯圆带(绿色粗面、橙色光面)参数 Dây đai PU (màu xanh, mặt nhám, màu cam mặt nhẵn) Thông số kĩ thuật

Mặt nhám màu xanh



Bề mặt: thô
Màu sắc: màu xanh lá cây
Độ cứng: 85A
Độ chịu nhiệt: - 35oC - +75oC

Mặt nhẵn màu cảm



Bề mặt: nhẵn
Màu sắc: cam
Độ cứng: 90A
Độ chịu nhiệt: - 35oC - +75oC

直径 Đường kính	最小转弯直径(mm) Đường kính góc cong nhỏ nhất (mm)	拉伸率 Độ dãn	最大拉力(kg) Lực kéo lớn nhất (kg)	卷长（m） Độ dài cuộn dây (m)	夹芯 Có lõi
2mm	20	1.5–3%	0.3	200	
3mm	25	1.5–3%	0.7	200	
4mm	35	1.5–3%	1.2	200	
6mm	50	1.5–3%	4.1	200	
8mm	65	1.5–3%	5.0	100	•
10mm	75	1.5–3%	7.7	50	•
12mm	100	1.5–3%	12.2	30	•
15mm	120	1.5–3%	17.7	30	•
18mm	145	1.5–3%	25.4	30	•

英制变速带表示方法 Phương thức biểu thị dây đai biến tốc tính bằng đơn vị inch Phương thức biểu thị

表示方法: 12 28 V 255
Phương thức biểu thị

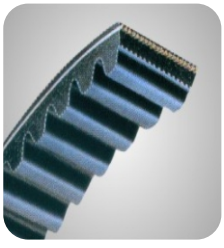
宽=（12/16）×25.4mm 内角 节线长25.5×25.4mm
Độ rộng Góc trong Chiều dài rãnh

公制变速带表示方法 Phương thức biểu thị dây đai biến tốc tính bằng đơn vị mét Phương thức biểu thị

表示方法: 31 × 675
Phương thức biểu thị

宽31mm 外周长 675mm
Độ rộng Chu vi ngoài 675mm

变速带
đai truyền



公司简介

Giới thiệu về công ty

越南艾拓工业设备有限公司总部设在中国的佛山，是全国进口工业皮带生产加工供应商，打造工业皮带一站式采购平台。

艾拓自2014年成立到今，一直致力于为各行业提供优质的工业皮带，优良的服务，竭诚为印刷包装，食品，饮料，卷烟，烟机，造纸，纺织机械，建村木工等各行业的客户解决在工业皮带上所遇到的问题。

更希望以我们专业的工业皮带知识及服务为您的生产事业带来帮助。

Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Aituo Việt Nam có tổng công ty tại thành phố Phật Sơn - Trung Quốc, là nhà sản xuất, gia công, cung cấp tất cả các loại dây đai băng tải công nghiệp trên cả nước...

AITUO thành lập từ năm 2014 đến nay, công ty luôn nỗ lực, cố gắng cung cấp các loại dây đai công nghiệp chất lượng cao cho các nhà máy, xưởng sản xuất, cung cấp các dịch vụ hoàn hảo, công ty chúng tôi luôn nhiệt tình giúp đỡ khách hàng trong các lĩnh vực máy in bao bì, thực phẩm, đồ uống, máy cuộn thuốc lá, máy sản xuất thuốc lá, sản xuất giấy, máy dệt, máy sản xuất gỗ,...khi gặp các vấn đề về dây đai, băng tải.

Hy vọng có thể đóng góp cho sự phát triển của quý khách bằng kiến thức về dây đai công nghiệp cũng như sự phục vụ chuyên nghiệp của công ty chúng tôi.

名称：广东艾拓传输系统有限公司
纳税人识别号：91440605MA51JK1NXM
地址：佛山市南海区里水镇草场海南洲工业区
金衬穗工业园A栋之一
电话:0757-85628295

Tổng công ty: Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải AITUO Quảng Đông
Mã số thuế: 91440605MA51JK1NXM
Địa chỉ: Tòa nhà A, khuôn viên công nghiệp Kim Khê, Khu công nghiệp Thảo Trường Hải Nam Châu, Thị trấn Lý Thủy, Quận Nam Hải, Thành phố Phật Sơn, Trung Quốc
Số điện thoại: 0757-85628295

Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Aituo Việt Nam
越南艾拓工业设备有限公司
Địa chỉ: 935 Giải Phóng, P. Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội
地址：越南河内黄梅区郊八坊解放路935号
Số điện thoại: 0947600294
电话：0947600294
Website: thietbiaituo.vn
Email: aituovietnam@gmail.com